TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ THUẬN AN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do -Hạnh phúc

Bản án số: 49/2018/DS-ST
Ngày 27-6-2018
V/v tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phạm Thị Bạch Tuyết

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Nguyễn Thị Kim Thu

2. Bà Lê Thị Nguyệt

- ***Thư ký phiên toà***: Ông Bùi Công Tứ - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Thuận An tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Xuân Tình - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 6 năm 2018, tại phòng xử án Tòa án nhân dân thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 415/2017/TLST-DS ngày 28 tháng 11 năm 2017 về "tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 48/2018/QĐXX-ST ngày 07 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà U Th L, sinh năm 1971; địa chỉ: Số 58/21, khu phố B, phường B, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Ph H Đ, sinh năm 1978; địa chỉ: Số 1101/14/64, đường L, phường Ph, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, có mặt.

2. Bị đơn: Bà L Th B, sinh năm 1964; địa chỉ: Số 3/27, Khu phố H, phường Th, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông H V H, sinh năm 1982; địa chỉ: Số 1A/44, Khu phố B, phường B, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Đ V T, sinh năm 1957; địa chỉ: Số 3/27, Khu phố H, phường Thuận Giao, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đ V T: Ông H V H, sinh năm 1982; địa chỉ: Số 1A/44, Khu phố B, phường B, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

3.2. Ông Tr V C, sinh năm 1970; địa chỉ: Số 82, Tổ 93, Khu 7, phường H, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

3.3. Ông Ng Nh H, sinh năm 1968; địa chỉ: Số 58/21, khu phố B, phường B, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

3.4. Ông Ng M Kh, sinh năm 1989; địa chỉ: Số 58/21, khu phố B, phường B, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

4. Người làm chứng: Bà Đ Th Ph H, sinh năm 1982; địa chỉ: Số 144/7, khu phố B, phường B, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Ph H Đ trình bày:

Ngày 06 tháng 6 năm 2016 bà B gặp khó khăn về kinh tế nên có hỏi vay tiền của bà L. Do chỗ quen biết, thân tình nên bà L đồng ý và cho bà B vay số tiền 514.000.000 đồng, không tính lãi suất. Bà B hứa với bà L sẽ trả tiền trong thời hạn 02 tháng, kể từ ngày bà L cho bà B vay tiền. Tuy nhiên, đến hạn trả tiền bà B không trả cho bà L và nhiều lần xin bà L cho gia hạn. Đến ngày 30 tháng 9 năm 2017 bà B một lần nữa cam kết sẽ hoàn trả cho bà L số tiền 514.000.000 đồng vào ngày 30 tháng 10 năm 2017, điều này được thể hiện tại giấy mượn tiền ngày 30 tháng 9 năm 2017. Nhưng khi đến hạn bà B tiếp tục không trả tiền cho bà L nên bà L khởi kiện yêu cầu bà B phải có nghĩa vụ trả cho bà L số tiền nợ gốc là 514.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả tính từ ngày 01 tháng 11 năm 2017 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 27 tháng 06 năm 2018) là 07 tháng 27 ngày x 0,8%/tháng = 32.484.799 đồng. Tuy nhiên, nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả tiền lãi chậm trả là 32.000.000 đồng.

Theo yêu cầu khởi kiện bổ sung ngày 30 tháng 01 năm 2018 nguyên đơn yêu cầu ông Đ V T cùng bà B phải trả tiền lãi trong hạn tính từ ngày 06 tháng 6 năm 2016 đến ngày 30 tháng 10 năm 2017 số tiền là 64.764.000 đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa nguyên đơn thay đổi không yêu cầu ông Đ V T cùng bà B phải trả tiền lãi trong hạn cho nguyên đơn.

Do yêu cầu phản tố của bị đơn là không có căn cứ nên nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử tuyên không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp là "giấy mượn tiền" lập ngày 30 tháng 9 năm 2017.

Theo bản tự khai và lời khai của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông H V H trình bày:

Giữa bà B và bà L có quan hệ vay mượn tiền từ năm 2013, mục đích bà B vay tiền là để tiêu xài cá nhân. Đến tháng 6 năm 2014 bà L chốt số tiền bà B còn nợ của bà L là 100.000.000 đồng. Bà đã trả cho bà L cả nợ gốc và lãi là 150.000.000 đồng. Số tiền 150.000.000 đồng bà B trả làm 3 lần, cụ thể:

Lần 01 vào tháng 11 năm 2016, bà B trả tiền cho bà L 50.000.000 đồng (người nhận tiền là ông Kh con của bà L).

Lần thứ 02 vào tháng 02 năm 2017 bà B trả tiền cho bà L 50.000.000 đồng (người nhận tiền là ông H chồng của bà L).

Lần thứ 03 vào tháng 6 năm 2017 bà B trả trực tiếp cho bà L số tiền 50.000.000 đồng.

Cả 03 lần trả tiền nêu trên hai bên không lập văn bản.

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 bà L gọi điện kêu bà B lên nhà của bà L, khi bà B lên nhà của bà L, bà B nhìn thấy rất nhiều người đang ở trong nhà của bà L, bà L đe dọa nếu không viết giấy vay của bà L số tiền 514.000.000 đồng thì sẽ cho người giết bà B. Do sợ quá, bà B mới tự viết vào giấy mượn của bà số tiền 514.000.000 đồng.

Do có quan hệ quen biết, bà B giới thiệu cho bà Đ Th K X gặp ông Tr V C để vay số tiền 200.000.000 đồng, hàng tháng bà X phải trả cho ông C tiền lãi là 25.000.000 đồng. Do bà X thường xuyên qua lại với bà L, còn bà B lại quen biết với ông C nên bà B và bà X thỏa thuận hàng tháng tiền lãi bà B phải trả cho bà L thì bà X sẽ trả thay cho bà B. Ngược lại phần lãi của bà X phải trả cho ông C thì bà B sẽ trả thay cho bà X và thỏa thuận này bà B không thông báo cho bà L biết.

Do đã trả hết nợ vay cho nguyên đơn nên bị đơn không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và bị đơn có đơn phản tố yêu cầu Tòa án tuyên giấy mượn tiền lập ngày 30 tháng 9 năm 2017 bị vô hiệu do bà L có hành vi đe dọa, ép buộc bà B viết vào giấy mượn tiền.

Chứng cứ bị đơn cung cấp là giấy mượn tiền (không ngày, tháng, năm) giữa bà X và ông C.

Theo bản tự khai và lời khai của người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đ V T trình bày:

Ông T không biết bà L Th B (vợ ông) có vay tiền của bà U Th L hay không, thời gian vay cụ thể như thế nào vì trong thời gian chung sống, bà B không nói cho ông biết, không đưa tiền cho ông và ông cũng không biết bà L là ai. Do đó, ông T không đồng ý cùng bà B trả nợ cho nguyên đơn.

Theo lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ng Nh H trình bày:

Ông H là chồng của bà L. Ông xác định số tiền bà L cho bà B vay là tiền riêng của bà L, không phải là tiền chung của vợ chồng vì trong gia đình ông kinh tế vợ chồng độc lập, bà L làm kinh tế riêng, ông làm kinh tế riêng. Bà B cho rằng có một lần bà B đến nhà của ông đưa cho ông số tiền 50.000.000 đồng để trả cho bà L là không đúng vì giữa ông và bà B không có quan hệ giao nhận tiền cho nhau.

Theo lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ng M Kh trình bày:

Ông không biết quan hệ vay mượn tiền giữa mẹ ông là bà L và bà B như thế nào. Bà cho rằng có một lần bà B đến bãi xe nhà của ông đưa cho ông số tiền 50.000.000 đồng để trả cho bà L là không đúng vì ông và bà B không có quan hệ giao nhận tiền cho nhau.

Theo lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Tr V C trình bày:

Ông không biết chứng cứ là giấy mượn tiền do bà B cung cấp có nội dung thể hiện bà X vay của ông số tiền 200.000.000 đồng vào ngày 10 tháng 7 năm 2016 và ngày 22 tháng 7 năm 2016, giữa ông và bà X không có quan hệ vay mượn tiền nên không có việc hàng tháng bà B trả tiền lãi thay cho bà X. Do ông không có liên quan đến việc vay mượn tiền giữa bà B và bà L; thỏa thuận giữa bà X, bà B ông không biết nên ông đề nghị Tòa án không đưa ông vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Trường hợp Tòa án đưa ông vào tham gia tố tụng thì ông C đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt ông trong suốt quá trình tố tụng.

Theo lời khai của người làm chứng bà Đ Th Ph H trình bày:

Bà và bà U Th L là bạn bè, thường qua lại với nhau. Ngày 30 tháng 9 năm 2017, bà H đến nhà của bà L chơi, tại đây bà H nghe bà B trao đổi với bà L về việc vay mượn và trả số tiền 514.000.000 đồng. Sau đó, bà B lấy giấy viết ra rồi tự tay viết vào giấy mượn số tiền 514.000.000 đồng và thời hạn trả tiền cho bà L. Viết xong bà B ký tên, lăn tay ngay chữ ký của bà B; không có việc bà L đe dọa, hay ép buộc bà B viết vào giấy nhận nợ. Sau khi viết xong, bà L, bà B nhờ bà ký tên lăn tay vào chỗ người làm chứng.

Ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của

người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét và kết quả tranh tụng của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa, nhận thấy:

Tại giấy mượn tiền ngày 30 tháng 9 năm 2017 có chữ ký, lăn tay của bà B và người làm chứng bà Đ Th Ph H thể hiện nội dung bà B vay của bà L số tiền 514.000.000 đồng vào ngày 06/6/2016 không lãi suất và hẹn đến ngày 30 tháng 10 năm 2017 bà B sẽ thanh toán số tiền trên. Tuy nhiên, đến thời hạn bà B vẫn không thực hiện thanh toán nợ vay cho bà L là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền nợ gốc 514.000.000 đồng và lãi phát sinh là 0,8%/tháng tính từ ngày 01 tháng 11 năm 2017 đến nay là có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc ông Đ V T chịu trách nhiệm cùng bà B trả tiền lãi trong hạn cho nguyên đơn. Tuy nhiên, tại phiên tòa nguyên đơn thay đổi không yêu cầu ông Đ V T cùng bà B trả tiền lãi trong hạn cho nguyên đơn là không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về việc bị đơn xác nhận có quan hệ vay mượn với bà L từ năm 2013 nhưng số tiền vay của bà L là 100.000.000 đồng và đã thanh toán cả nợ gốc và lãi là 150.000.000 đồng, đối với giấy mượn số tiền 514.000.000 đồng là do bà L có hành vi đe dọa, ép buộc bà B viết. Tuy nhiên, bị đơn không cung cấp được giấy tờ xác nhận việc trả nợ số tiền 150.000.000 đồng và chứng cứ nào chứng minh việc mình viết giấy nhận nợ ngày 30 tháng 9 năm 2017 là bị ép buộc, bị đe dọa. Do dó, yêu cầu phản tố của bị đơn là không có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ tranh chấp: Bà L khởi kiện yêu cầu bà L Th B, địa chỉ: Số 3/27, Khu phố H, phường Th, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương phải trả tiền nợ gốc và lãi chậm trả do vi phạm hợp đồng. Xét, đây là vụ án Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Thuận An theo quy định tại Khoản 3 Điều 26, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Ông H V H là người đại diện theo ủy quyền của bà L Th B, ông Đ V T; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Tr V C, ông Ng M Kh và người làm chứng bà Đ Th Ph H có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt. Do đó, căn cứ

Khoản 1 Điều 228; Khoản 2 Điều 229 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông H, ông C, ông Kh và bà H.

[3] Qúa trình tố tụng bị đơn bà L Th B cho rằng do có quan hệ quen biết thân thiết nên bà B giới thiệu cho bà Đ Th K X gặp ông Tr V C để vay số tiền 200.000.000 đồng, hàng tháng bà X phải trả cho ông C tiền lãi là 25.000.000 đồng. Do bà X thường xuyên qua lại với bà L, còn bà B lại quen biết với ông C nên bà B và bà X thỏa thuận hàng tháng tiền lãi bà B phải trả cho bà L thì bà X sẽ trả thay cho bà B. Ngược lại phần lãi của bà X phải trả cho ông C thì bà B sẽ trả thay cho bà X và thỏa thuận này bà B không thông báo cho bà L biết. Để làm rõ có việc bà X trả tiền lãi cho bà L thay cho bà B hay không, Tòa án đã yêu cầu bà B cung cấp địa chỉ của bà X, nhưng bà B xác định sau khi mượn tiền của ông C vào năm 2016, bà X đã bỏ trốn khỏi địa phương đến nay chưa về. Theo biên bản xác minh ngày 29 tháng 5 năm 2018 tại Công an phường Thuận Giao, thị xã Thuận An xác định bà X bỏ đi khỏi địa phương từ lâu và hiện nay bà X sinh sống, làm việc ở đâu địa phương không biết; lời khai của ông Tr V C thì cho rằng giữa ông C và bà X không có bất kỳ quan hệ vay mượn tiền nào, giấy mượn tiền mà bà B cung cấp cho Tòa án, ông C không biết và ông không nhận tiền lãi từ bà B; lời khai của bà L cũng xác định bà không nhận tiền lãi từ bà X và thỏa thuận giữa bà B, bà X, bà L không biết. Xét thấy, giấy mượn tiền (không thể hiện ngày, tháng, năm) mà bà B cung cấp cho Tòa án có nội dung thể hiện bà X vay của ông Tr V C số tiền 200.000.000 đồng vào các ngày 10 tháng 7 năm 2016 và ngày 22 tháng 7 năm 2016, không có nội dung thể hiện có sự thỏa thuận trả tiền lãi giữa bà B và bà X. Mặt khác, ông C không thừa nhận giấy mượn tiền này vì giữa ông và bà X không có quan hệ vay mượn tiền. Đối với giấy mượn tiền lập ngày 30 tháng 9 năm 2017 giữa bà L và bà B không có nội dung thể hiện liên quan đến bà X; bà B cho rằng hàng tháng bà Xuân trả tiền lãi cho bà L thay cho bà và bà B trả tiền lãi cho ông C thay cho bà X, nhưng bà B không đưa ra được chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình và lời trình bày của bà B cũng không được ông C, bà L thừa nhận. Do bà X không có liên quan đến giao dịch vay mượn tiền lập ngày 30 tháng 9 năm 2017 giữa bà L và bà B và hiện nay bà X đã bỏ trốn khỏi địa phương nên Tòa án không đưa bà X vào tham gia tố tụng. Trường hợp, sau này bà B, bà X, ông C có phát sinh tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản và tranh chấp về tiền lãi thì sẽ được giải quyết trong một vụ án khác.

[4] Theo đơn khởi kiện bổ sung ngày 30 tháng 01 năm 2018 nguyên đơn yêu cầu ông Đ V T cùng bà B phải thanh toán tiền lãi trong hạn tính từ ngày 06 tháng 6 năm 2016 đến ngày 30 tháng 10 năm 2017 số tiền là 64.764.000 đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn thay đổi không yêu cầu ông Đ V T cùng bà B phải thanh toán tiền lãi trong hạn. Xét, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu nên được Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại Khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[5] Quá trình giải quyết vụ án phía bị đơn thừa nhận chữ ký, chữ viết, dấu vân tay trong "giấy mượn tiền" lập ngày 30 tháng 9 năm 2017 là của bà B. Xét, đây là tình tiết sự kiện không phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[6] Nguyên đơn bà U Th L căn cứ vào giấy mượn tiền lập ngày 30 tháng 9 năm 2017 để khởi kiện yêu cầu bị đơn bà L Th B trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc 514.000.000 đồng và tiền lãi do chậm trả là 32.000.000 đồng.

[7] Bị đơn bà L Th B không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cho rằng bị đơn có quan hệ vay mượn tiền của nguyên đơn từ năm 2013, nhưng bị đơn đã trả hết nợ gốc và lãi cho nguyên đơn số tiền là 150.000.000 đồng (trong đó tiền nợ gốc là 100.000.000 đồng; tiền lãi là 50.000.000 đồng); bị đơn có yêu cầu phản tố đề nghị Tòa án tuyên giấy mượn tiền lập ngày 30 tháng 9 năm 2017 bị vô hiệu do bị đơn bị đe dọa, ép buộc viết.

[8] Xét, lời trình bày của bị đơn cho rằng bị đơn có vay tiền của nguyên đơn từ năm 2013. Vào tháng 6 năm 2014 nguyên đơn chốt số tiền mà bị đơn còn nợ của nguyên đơn là 100.000.000 đồng. Sau đó, bị đơn đã trả cho nguyên đơn 150.000.000 đồng cả nợ gốc và lãi, cụ thể: Lần đầu tiên bị đơn đưa cho ông Kh (con của bà L) số tiền 50.000.000 đồng tại bãi xe của nhà nguyên đơn; lần thứ 2 bị đơn đưa cho ông H (chồng của bà L) số tiền 50.000.000 đồng tại nhà của nguyên đơn; lần thứ 3 bị đơn trả trực tiếp cho nguyên đơn số tiền 50.000.000 đồng tại nhà của nguyên đơn. Nhưng bị đơn không đưa ra được chứng cứ xác nhận việc trả số tiền 150.000.000 đồng cho nguyên đơn. Mặt khác, lời trình bày của bị đơn cũng không được nguyên đơn bà U Th L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ng Nh H và ông Ng M Kh thừa nhận nên không có cơ sở chấp nhận.

[9] Xét, giấy mượn tiền lập ngày 30 tháng 9 năm 2017 có nội dung "Vào ngày 6 - 6 năm 2016 tôi có mượn chị Sát U Th L số tiền là 514.000.000 đồng năm trăm mười bốn triệu đồng – do khó khăn chị L không lấy tiền lãi – Tôi hứa trong giòng 2 tháng trả chị L trong giòng 2 tháng tiếp 30-9-2017 Tôi sẽ trả số tiền trên nhưng chưa có Tôi hẹn tiếp trong vòng 30/9/2017 tôi sẽ hoàn trả đủ số tiền trên – có gì tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật". Như vậy, theo giấy mượn tiền thể hiện thì bà B có vay của bà L số tiền 514.000.000 đồng vào ngày 06 tháng 6 năm 2016 không lãi suất và hẹn đến ngày 30 tháng 10 năm 2017 bà B thanh toán tiền nợ cho bà L. Tuy nhiên, đến hạn bà B không trả tiền cho bà L là đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải có trách nhiệm trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc 514.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận.

[10] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả tiền lãi chậm trả đối với khoản nợ vay 514.000.000 đồng ngày 30 tháng 9 năm 2017 theo mức lãi suất 0.8%/tháng tính từ ngày 01 tháng 11 năm 2017 đến ngày 27 tháng 6 năm 2018 làm tròn là 32.000.000 đồng là phù hợp theo quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[11] Xét, yêu cầu phản tố của bị đơn cho rằng giấy mượn tiền lập ngày 30 tháng 9 năm 2017 bị vô hiệu do nguyên đơn có hành vi đe dọa, ép buộc bị đơn phải viết vào giấy vay của nguyên đơn số tiền 514.000.000 đồng. Tuy nhiên, bị đơn không đưa ra được chứng cứ để chứng minh việc mình viết giấy nhận nợ ngày 30 tháng 9 năm 2017 là bị ép buộc, bị đe dọa. Mặt khác, giấy mượn tiền ngày 30 tháng 9 năm 2017 còn có người làm chứng là bà Đ Th Ph H cũng xác định bà L không có hành vi đe dọa hay ép buộc bà B mà bà B tự viết rồi ký tên, lăn tay vào giấy mượn tiền trước sự chứng kiến của bà H. Do đó, phản tố của bị đơn về việc yêu cầu Tòa án tuyên giấy mượn tiền ngày 30 tháng 9 năm 2017 bị vô hiệu là không có cơ sở chấp nhận.

Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[12] Về án phí: Bà Lương Thị Bình phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39; Điều 92; Điều 147; Khoản 1 Điều 228; Khoản 2 Điều 229; Khoản 1 Điều 244; Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463; Điều 466; Điều 468 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà U Th L về việc tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản đối với bị đơn bà L Th B.

Buộc bà L Th B trả cho bà U Th L số tiền nợ gốc 514.000.000 đồng và tiền lãi 32.000.000 đồng. Tổng cộng bà L Th B phải trả cho bà U Th L số tiền 546.000.000. đồng (Năm trăm bốn mươi sáu triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, nếu người phải thi hành án chậm thi hành thì còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà L Th B về việc yêu cầu Tòa án tuyên "Giấy mượn tiền" ngày 30 tháng 9 năm 2017 bị vô hiệu.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà L Th B phải nộp 25.840.000 đồng (Hai mươi lăm triệu tám trăm bốn mươi ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền số 0023406 ngày 03 tháng 5 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương. Bà

L Th B còn phải nộp số tiền 25.540.000 đồng (Hai mươi lăm triệu năm trăm bốn mươi ngàn đồng).

Trả cho bà U Th L số tiền 13.939.100 đồng (Mười ba triệu chín trăm ba mươi chín ngàn một trăm đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các Biên lai thu tiền số 0018118 ngày 22 tháng 11 năm 2017 và số 0023017 ngày 09 tháng 02 năm 2018 (do bà Ng Th Th A nộp thay) của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Nguyên đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã Thuận An;
- Chi cục THADS thị xã Thuận An;
- Chánh án (để báo cáo);
- Các đương sự;
- Lưu HS, AV.

Phạm Thị Bạch Tuyết